

Số: /QĐ-UBND

Cẩm Thủy, ngày tháng 5 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Phương án bồi thường, hỗ trợ trong giải phóng mặt bằng để thực hiện dự án: Đường giao thông khu du lịch Suối cá thần, xã Cẩm Lương huyện Cẩm Thủy, tỉnh Thanh Hóa (Đợt 2)

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CẨM THỦY

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013;

Căn cứ Luật Đầu tư ngày 26/11/2014;

Căn cứ Nghị định số 118/2015/NĐ-CP, ngày 12/11/2015 của Chính phủ về quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; Nghị định số: 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ các Thông tư của Bộ Tài nguyên và Môi trường: số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30/06/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất; số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 quy định chi tiết Nghị định 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ về sửa đổi bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 4527/QĐ-UBND ngày 17/12/2014 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc ủy quyền cho UBND các huyện, thị xã, thành phố quyết định thu hồi đất; Quyết định số 2927/QĐ-UBND ngày 02/8/2018 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc ủy quyền cho UBND huyện, thị xã, thành phố quyết định thu hồi đất; quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ tái định cư đối với trường hợp quy định tại Khoản 15 Điều 2 Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hoá về chủ trương đầu tư Dự án đường giao thông khu du lịch suối cá thần, xã Cẩm Lương, huyện Cẩm Thủy; Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hoá về việc chấp thuận danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất, chuyển mục đích

sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá năm 2022;

Căn cứ các Quyết định số 1202/QĐ-UBND ngày 07/4/2022 của UBND tỉnh Thanh Hoá về việc phê duyệt dự án Đường giao thông khu du lịch suối cá thần, xã Cẩm Lương, huyện Cẩm Thủy; Quyết định số 1289/QĐ-UBND ngày 15/4/2022 của UBND tỉnh Thanh Hoá về việc đính chính Quyết định số 1202/QĐ-UBND ngày 07/4/2022;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh: Quyết định số 16/2023/QĐ-UBND ngày 20/4/2023 của UBND tỉnh Thanh Hoá về việc ban hành quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá; số 473/QĐ-UBND ngày 14/02/2017 về việc quy định mức trích, mức chi cho công tác tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa; Quyết định số: 11/2020/QĐ-UBND ngày 20/3/2020 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi làm cơ sở xác định giá trị bồi thường khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa và quy định việc xác định giá trị bồi thường; Quyết định số 08/QĐ-UBND ngày 20/5/2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa sửa đổi tên gọi và một số điều của Quyết định số 11/2020/QĐ-UBND ngày 20/3/2020 của UBND tỉnh Thanh Hóa và quy định việc xác định giá trị bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi ban hành kèm theo Quyết định số 11/2020/QĐ-UBND ngày 20/3/2020 của UBND tỉnh; Quyết định số 11/2023/QĐ-UBND ngày 10/4/2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa về ban hành đơn giá xây dựng nhà, công trình làm cơ sở xác định giá trị bồi thường, hỗ trợ khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ trích đo địa chính số 01/TĐĐC-2022 tỷ lệ 1/2000 ngày 17 tháng 11 năm 2022 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ Quyết định số 3161/QĐ-UBND ngày 31/12/2022 của UBND huyện Cẩm Thủy về việc phê duyệt giá đất cụ thể làm căn cứ tính tiền bồi thường khi nhà nước thu hồi đất thực hiện dự án: Đường giao thông khu du lịch Suối cá thần, xã Cẩm Lương huyện Cẩm Thủy, tỉnh Thanh Hóa;

Xét đề nghị của Hội đồng GPMB huyện Cẩm Thủy (kèm theo Kết quả thẩm định phương án số 20/PA-BTGPMB ngày 26/5/2023 của các phòng: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính - Kế hoạch).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Phương án bồi thường, hỗ trợ trong GPMB để thực hiện dự án: Đường giao thông khu du lịch Suối cá thần, xã Cẩm Lương huyện Cẩm Thủy, tỉnh Thanh Hóa: các thửa đất nông nghiệp thôn Lương Ngọc (đợt 2), với những nội dung sau:

1. Tổng diện tích đất thu hồi: 170,78 m²

- Loại đất: Đất ở, đất trồng cây hàng năm và đất trồng cây lâu năm.
- Nguồn gốc đất: Đất ở, đất trồng cây hàng năm và đất trồng cây lâu năm do các hộ gia đình, cá nhân sử dụng.

- Vị trí khu đất được xác định theo trích đo địa chính số 01/TĐĐC-2022 tỷ lệ 1/2000 ngày 17 tháng 11 năm 2022 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thanh Hóa.

2. Tổng kinh phí thực hiện GPMB là: 1.064.252.209 đồng

(Bằng chữ: Một tỷ không trăm sáu bốn triệu hai trăm năm hai nghìn hai trăm linh chín đồng)

(Có Bản áp giá dự toán chi tiết bồi thường, hỗ trợ GPMB kèm theo)

Trong đó:

2.1. Kinh phí bồi thường, hỗ trợ GPMB về đất là: 257.471.100 đồng

(Bằng chữ: Hai trăm năm bảy triệu, bốn trăm bảy mốt nghìn, một trăm đồng).

2.2. Kinh phí bồi thường về nhà cửa - vật kiến trúc: 706.315.966 đồng

(Bằng chữ: Bảy trăm linh sáu triệu, ba trăm mười lăm nghìn, chín trăm sáu sáu đồng).

2.3. Kinh phí bồi thường, hỗ trợ về cây cối, hoa màu: 21.834.500 đồng

(Bằng chữ: Hai mốt triệu, tám trăm ba tư nghìn, năm trăm đồng).

2.4. Các khoản hỗ trợ: 23,148.300 đồng

(Bằng chữ: Hai ba triệu, một trăm bốn tám nghìn, ba trăm đồng).

2.5. Kinh phí hoạt động của Hội đồng GPMB: 50.438.493 đồng

(Bằng chữ: Năm mươi triệu, bốn trăm ba tám nghìn, bốn trăm chín ba đồng).

2.6. Kinh phí dự phòng: 5.043.849 đồng

(Bằng chữ: Năm triệu, không trăm bốn ba nghìn, tám trăm bốn chín đồng).

3. Đối tượng được bồi thường, hỗ trợ: Các hộ gia đình, cá nhân bị ảnh hưởng bởi dự án.

4. Nguồn kinh phí thực hiện: Chủ đầu tư chuẩn bị.

Điều 2. Hội đồng bồi thường giải phóng mặt bằng huyện Cẩm Thủy, UBND xã Cẩm Lương và các đơn vị có liên quan, tổ chức triển khai thực hiện bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng đúng theo quy định, cụ thể:

1. Kế hoạch chi trả kinh phí:

- Thời gian chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ: Trong vòng 30 ngày kể từ ngày Quyết định có hiệu lực, Chủ đầu tư dự án có trách nhiệm chuẩn bị kinh phí bồi thường, hỗ trợ GPMB phối hợp với Hội đồng bồi thường giải phóng mặt bằng huyện Cẩm Thủy tổ chức thực hiện chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ và tái định cư trong GPMB cho các đối tượng *(có Danh sách kèm theo)* theo quy định.

- Địa điểm chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ: Tại trụ sở UBND xã Cẩm Lương.

2. Thời gian bàn giao đất đã thu hồi để thực hiện dự án:

Trong thời gian 10 ngày kể từ ngày Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư, Chủ đầu tư dự án thanh toán xong tiền bồi thường, hỗ trợ cho người có đất bị

thu hồi theo phương án đã được phê duyệt thì người có đất bị thu hồi phải bàn giao đất cho Hội đồng GPMB và chủ đầu tư để thực hiện dự án theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ký;

Chánh Văn phòng HĐND - UBND huyện; Trưởng các phòng: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính - Kế hoạch, Tư pháp, Chủ tịch Hội đồng bồi thường, hỗ trợ GPMB huyện Cẩm Thủy; Chủ tịch UBND xã Cẩm Lương; Thủ trưởng các ngành, đơn vị có liên quan và các hộ gia đình, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ;
- Lưu: VT, TNMT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Phạm Viết Hoài

DANH SÁCH TỔNG HỢP KINH PHÍ BTHT GPMB

Dự án: Đường vào suối cá thàn xã Cẩm Lương, huyện Cẩm Thủy, tỉnh Thanh Hoá (đợt 2)

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-HĐGPMB ngày tháng 5 năm 2023 của UBND huyện Cẩm Thủy)

Đơn vị: Đồng

TT	Họ và tên	Thôn	Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ	Tiền bồi thường về đất đai	Tiền bồi thường, hỗ trợ về cây cối, hoa màu	Tiền bồi thường, hỗ trợ về nhà ở- vật kiến trúc	Các khoản hỗ trợ		Ghi chú
							Hỗ trợ đào tạo chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm	Hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1	Bùi Quốc Bảo	Lương Ngọc	47.319.756	636.800	0	46.682.956	0		
2	Bùi Quốc Hùng	Lương Ngọc	61.073.390	1.313.400	-	59.759.990	-		
3	Bùi Quốc Khánh	Lương Ngọc	89.641.140	-	3.314.000	86.327.140	-		
4	Lê Văn Hoà	Lương Ngọc	50.965.624	2.985.000	-	47.980.624	-		
5	Lê Đình Mai	Lương Ngọc	39.203.284	9.552.000	-	29.651.284	-		
6	Lữ Thị Huệ	Lương Ngọc	21.548.623	216.000	654.500	20.678.123	-		
7	Nguyễn Hoàng Điệp	Lương Ngọc	18.374.328	-	200.000	18.174.328	-		
8	Nguyễn Văn Tâm	Lương Ngọc	24.846.820	-	622.000	24.224.820	-		
9	Nguyễn Ngọc Lâm	Lương Ngọc	9.240.800	3.980.000	210.000	5.050.800	-		
10	Nguyễn Mạnh Hà	Lương Ngọc	27.750.307	443.700	2.492.000	9.376.457	15.438.150		
11	Bùi Văn Thời	Lương Ngọc	4.400.436	597.000	-	3.803.436	-		
12	Phạm Ngọc Rạng	Lương Ngọc	39.041.910	22.464.000	2.308.000	14.269.910	-		
13	Nguyễn Viêt Xuân	Lương Ngọc	23.162.960	-	-	23.162.960	-		
14	Phạm Văn Phủ	Lương Ngọc	39.306.922	-	417.000	38.889.922	-		
15	Bùi Văn Tuấn	Lương Ngọc	121.687.974	103.005.000	1.191.000	17.491.974	-		

16	Trương Văn Luân	Lương Ngọc	15.419.654	205.700	2.611.000	5.445.804	7.157.150		
17	Bùi Văn Minh	Lương Ngọc	12.011.665	-	-	12.011.665	-		
18	Bùi Văn Thiên	Lương Ngọc	86.580.342	9.950.000	860.000	75.770.342	-		
19	Bùi Văn Phẩm	Lương Ngọc	28.182.454	1.788.500	1.980.000	23.860.954	553.000		
20	Bùi Thị Kiệm	Lương Ngọc	14.762.150	-	1.412.000	13.350.150	-		
21	Bùi Văn Thiết	Lương Ngọc	4.681.280	-	306.000	4.375.280	-		
22	Phạm Quang Phục	Lương Ngọc	2.026.752	-	-	2.026.752	-		
23	Trương Văn Nương	Lương Ngọc	19.214.628	-	-	19.214.628	-		
24	Bùi Văn Thủy	Lương Ngọc	23.890.510	13.392.000	-	10.498.510	-		
25	Trương Thị Địa	Lương Ngọc	95.045.638	62.486.000	858.000	31.701.638	-		
26	Lê Minh Nguyễn	Lương Ngọc	10.199.200	9.552.000	362.000	285.200	-		
27	Quách Thị Thiển	Lương Ngọc	3.085.160	-	878.000	2.207.160	-		
28	Lê Hồng Nhớ	Lương Ngọc	33.086.343	14.904.000	184.000	17.998.343	-		
29	Bùi Văn Tam	Lương Ngọc	42.044.816	-	-	42.044.816	-		
30	Bùi Văn Tuyển	Lương Ngọc	975.000	-	975.000	-	-		
I	Tổng KP BTHT:		1.008.769.866	257.471.100	21.834.500	706.315.966	23.148.300	0	0
II	Kinh phí của HDGPMB (5%)		50.438.493						
III	Kinh phí dự phòng (10%*II)		5.043.849						
IV	Tổng kp thực hiện GPMB (I+II+III)		1.064.252.209						

Bảng chữ: Một tỷ không trăm sáu tư triệu hai trăm năm hai nghìn hai trăm linh chín đồng